

MÁY PHÂN BIỆT VỀ CÁCH DÙNG TỪ *ĐƯỢC* VÀ *CÓ THỂ* CHO SINH VIÊN NHẬT

Nguyễn Thị Ngọc Hân
Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP HCM

Tóm tắt

Khi muốn diễn đạt ý nghĩa khả năng, một nét nghĩa khái quát của *được* hoặc *có thể*, thường một số sinh viên người Nhật còn chưa có sự phân biệt rõ ràng. Kết quả là việc nhầm lẫn vị trí của từ *được*, sử dụng từ *được* thay cho từ *có thể* trở thành một trong những lỗi thường gặp trong cách viết câu tiếng Việt của sinh viên Nhật.

Bài viết này nhằm nêu lên mấy phân biệt về cách dùng từ *được* và *có thể* khi đi kèm với một động từ khác. Bên cạnh nét nghĩa chung biểu thị ý có khả năng tiến hành hành động, cho phép hoặc xin phép tiến hành hành động; sinh viên cần lưu ý đến những nét nghĩa riêng biệt của từng từ. Để biểu thị ý nghĩa thụ hưởng, ý nghĩa khẳng định khả năng/tiềm năng của người/vật/việc được nói đến, sinh viên nên dùng từ *được*. Để biểu thị ý nghĩa có khả năng hiện thực hóa một hoạt động, sinh viên dùng từ *có thể*. Với những nét nghĩa chung như cho phép, xin phép, để phân biệt, việc chú ý đến ngôi của chủ thể hành động: ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba số ít và số nhiều; chú ý đến loại câu: câu tường thuật, câu nghi vấn, cũng là những vấn đề cần đặt ra.

MÁY PHÂN BIỆT VỀ CÁCH DÙNG TỪ *ĐƯỢC* VÀ *CÓ THỂ* CHO SINH VIÊN NHẬT

Nguyễn Thị Ngọc Hân
Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP HCM

Khi muốn diễn đạt ý nghĩa khả năng, một nét nghĩa khái quát của từ *được* hoặc *có thể*, thường một số sinh viên người Nhật còn chưa có sự phân biệt rõ ràng. Kết quả là việc sử dụng nhầm lẫn vị trí của từ *được*, nhầm lẫn giữa cách từ *được* với từ *có thể* trở thành một trong những lỗi thường gặp trong cách viết câu tiếng Việt của sinh viên Nhật. Quan sát các câu sau

1. Tôi muốn đi Hà Nội, tôi được đi bằng phương tiện gì?
2. Anh được mua vé xe lửa ở ga Sài Gòn.
3. Giáo viên không mặc được quần áo phơi bày ra da.
4. Em thấy em trở nên hạnh phúc được.
5. Chị ấy thức dậy được sớm.

Khi muốn diễn đạt nét nghĩa khả năng, sinh viên chưa có sự cân nhắc để biết đâu là nét nghĩa chung, đâu là những nét nghĩa đặc trưng cho từng trường hợp sử dụng *được* hoặc *có thể*. Xem các ví dụ dưới đây.

6. (a). Tôi có thể nói tiếng Việt.
(b) Tôi có thể nói tiếng Việt được.
(c) Tôi nói được tiếng Việt.
(d) Tôi nói tiếng Việt được.
(e) Tôi được nói tiếng Việt.
7. (a). Anh có thể nói tiếng Việt.
(b) Anh có thể nói tiếng Việt được.
(c) Anh nói được tiếng Việt.
(d) Anh nói tiếng Việt được.
(e) Anh được nói tiếng Việt.

8. (a). Anh ấy có thể nói tiếng Việt.
(b) Anh ấy có thể nói tiếng Việt được.
(c) Anh ấy nói được tiếng Việt.
(d) Anh ấy nói tiếng Việt được.
(e) Anh ấy được nói tiếng Việt.
9. (a). Tôi có thể nói tiếng Việt không?
(b) Tôi có thể nói tiếng Việt được không?
(c) Tôi nói được tiếng Việt không?
(d) Tôi nói tiếng Việt được không?
(e) Tôi được nói tiếng Việt không?
- 10.(a) Anh/anh ấy có thể nói tiếng Việt không?
(b) Anh/anh ấy có thể nói tiếng Việt được không?
(c) Anh/anh ấy nói được tiếng Việt không?
(d) Anh/anh ấy nói tiếng Việt được không?
(e) Anh/anh ấy được nói tiếng Việt không?

Khảo sát từng câu trong những ví dụ nêu trên ta thấy có những vấn đề cần bàn. Trong các ví dụ (6), khi đi kèm với động từ, nét nghĩa chung bao quát cho cả cách dùng *được* và *có thể* là việc biểu thị khả năng nói được một ngoại ngữ nào đó, chẳng hạn như tiếng Việt. Tuy nhiên sự khác biệt trong cách dùng *có thể* so với cách dùng *được* là ở chỗ, *có thể* được dùng để biểu thị tính khả thi của sự tình, trong khi *được* mang nét nghĩa khẳng định khả năng của người/vật/việc được nói đến. Về sự khác biệt này, thực tế nói năng của tiếng Việt cho thấy với câu trả lời có dùng *được* hoặc *có thể*, người nói sẽ gây ra những phản ứng tâm lý khác nhau nơi người nghe cho cùng một câu hỏi.

A: Anh giúp tôi được không?

B: Được.

C: Có thể.

Câu trả lời của B làm cho A yên tâm hơn khi nghe câu trả lời của C. Việc C có giúp A được hay không là vấn đề mang tính khả thi, chưa có gì chắc chắn.

Trở lại với ví dụ (6), trường hợp của ví dụ (e) là một minh họa về những nét nghĩa đa dạng của từ này. Khi nêu ra câu *Tôi được nói tiếng Việt.*, bản thân từ *được* mang đến cho câu nét nghĩa thụ hưởng mà người hưởng lợi là chính chủ thể hành động. Nét nghĩa này sẽ được hiểu rõ ràng hơn nếu người học đặt từ này vào những bối cảnh khác nhau như *được đi du lịch, được ăn ở nhà hàng, được về nhà sớm...*

Tuy nhiên việc sử dụng từ *được* hoặc *có thể* khi đi với động từ, không chỉ gói gọn trong việc lưu ý đến các nét nghĩa như khả năng hiện thực hóa hoạt động, khẳng định khả năng hoặc thụ hưởng. Việc thay đổi chủ ngữ câu, từ ngôi thứ nhất sang ngôi thứ hai hoặc ngôi thứ ba số ít hoặc số nhiều, cũng có tác dụng làm thay đổi nghĩa hoặc ảnh hưởng đến tính đúng/sai về mặt ngữ pháp của câu. Trong các ví dụ (7), khi chủ ngữ câu không còn ở ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều, thay vào đó là đại từ anh (hoặc các anh), ngôi thứ hai, thì nét nghĩa duy nhất mà *được* hoặc *có thể* mang đến cho câu lại là nét nghĩa cho phép, trừ ví dụ 7 (c). Với 7 (a), 7 (b) khả năng hiện thực hóa hoạt động không thuộc phạm vi người được nói đến (anh-người đối thoại) mà thuộc quyền hạn của người đưa ra lời cho phép. Tương tự, 7 (d), 7 (e) nét nghĩa hai từ này mang đến cho câu là nét nghĩa cho phép, không phải nét nghĩa khẳng định khả năng của chính chủ thể hành động như trường hợp của 6 (c) và 6 (d). Trong khi đó, việc thay đổi chủ ngữ câu lại mang đến trường hợp của 7 (c) với nội dung nghĩa khác với các câu còn lại. Gắn liền với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất (tôi), từ *được* trong 6 (c) và 6 (d) biểu thị nét nghĩa khẳng định khả năng của chính người đưa ra vấn đề-người nói. Nhưng nếu chủ thể hành động ở ngôi thứ hai- người đối thoại, *được* lại mang nét nghĩa khẳng định khả năng hiện thực hóa sự tình của người đối thoại.

Cũng mang đến sự thay đổi nội dung ngữ nghĩa của câu là cách dùng *được* hoặc *có thể* với chủ ngữ ngôi thứ ba số ít hoặc số nhiều. Các ví dụ (8) là một minh họa. Trong 8 (a), 8 (b), đối tượng có khả năng tiến hành hoạt động nói tiếng Việt không phải là người đưa ra vấn đề mà chính là người được nói đến (anh ấy-chủ ngữ ở ngôi thứ ba). Bên cạnh nét nghĩa này, với ngữ cảnh cụ thể hơn như về địa điểm chẳng hạn, sự có mặt của từ *có thể* lại mang đến nét nghĩa cho phép hiện thực hóa hoạt động. Trong 8 (c), 8 (d) việc dùng *được* có ý khẳng định khả năng của người được nói đến. Còn 8 (e) mang nét nghĩa cho phép hiện thực hóa hoạt động nói tiếng Việt. Và đối tượng tiến hành hoạt động này cũng là người được nói đến. Như vậy,

cùng xuất hiện trong một loại câu-câu tường thuật, việc phân biệt chủ ngữ câu giữa các ngôi 1, 2, 3 khi dùng *được* hoặc *có thể* là việc người học cần lưu ý.

Một tác nhân khác, góp phần vào việc làm thay đổi nội dung ngữ nghĩa của câu là loại câu có chứa một trong hai từ đang bàn. Xem trường hợp của các ví dụ trong (9) khi *được* và *có thể* xuất hiện trong loại câu nghi vấn. Lúc đó chủ ngữ vẫn ở ngôi thứ nhất nhưng việc hiện thực hóa hoạt động nói tiếng Việt không thuộc khả năng của người đưa ra vấn đề (tôi) mà được đẩy về phía đối tượng tiếp nhận câu hỏi. Ranh giới giữa các vai người cho phép- người xin phép, người xin phép- người cho phép sẽ được xác định nhờ vào sự có mặt của chủ ngữ câu hoặc loại câu (câu tường thuật/câu nghi vấn) mà từ *được* hoặc *có thể* xuất hiện. Vì vậy nếu như trong các ví dụ (6, 7, 8), việc thay đổi chủ ngữ câu chỉ mang đến một nội dung nghĩa khác cho câu, không làm ảnh hưởng đến tính đúng/sai về mặt ngữ pháp của câu thì trong các ví dụ (9) tình hình có khác. 9 (c) *được* xem là câu không đúng ngữ pháp mặc dù chủ ngữ vẫn ở ngôi thứ nhất. Như vậy không phải cứ sử dụng chủ ngữ ở ngôi thứ nhất khi dùng *được* hoặc *có thể* thì người học sẽ có câu đúng trong mọi trường hợp, áp dụng cho bất kỳ loại câu nào. Vấn đề của câu nghi vấn có khác với câu tường thuật. Trong câu nghi vấn, khi dùng *được* hoặc *có thể* trong câu có chủ ngữ ở ngôi thứ nhất, nội dung nghĩa của câu mang ý xin phép tiến hành hoạt động. Và người có quyền quyết định hiện thực hóa sự tình là người đối thoại hoặc người nào đó. 9 (c) *được* xem là câu sai ngữ pháp vì không truyền tải được ý nghĩa vừa nêu. Nét nghĩa khẳng định khả năng của *được* không thể là điều còn nghi vấn hoặc chưa chắc chắn.

Riêng trường hợp của các ví dụ (10), khi so sánh với (9), tuy cùng xuất hiện trong câu nghi vấn nhưng khi thay đổi chủ ngữ câu thì vai của người quyết định việc hiện thực hóa sự tình lại thay đổi. Trong (10 a, b, c, d), người đặt ra câu hỏi, với cách dùng *được* hoặc *có thể*, có vai trò của người đưa ra lời thăm dò. Đối tượng quyết định việc làm cho hoạt động nói tiếng Việt *được*/không *được* tiến hành không phải là ai khác ngoài người nghe (anh) hoặc người *được* nói đến (anh ấy). Lời thăm dò cũng có nhiều tầng bậc khác nhau. Trong 10 (a), 10 (b), sự có mặt của từ *có thể* góp thêm ý thăm dò xem đối tượng *được* nói đến có khả năng làm cho việc hiện thực hóa hoạt động nói tiếng Việt trở nên khả thi hay là không. Trong 10 (c), *được* xuất hiện sau động từ *nói* nhằm bổ sung thêm ý thăm dò xem đối

tượng đang được chú ý có khả năng /không có khả năng hiện thực hóa hoạt động. Và đó là điều người nói còn chưa chắc chắn. Riêng 10 (e) lại là lời thăm dò để biết người nghe/người được nói đến được/không được cho phép hiện thực hóa sự tình.

Từ những phân tích có tính lý thuyết trên đây, chúng ta có cơ sở để trở lại với việc phân tích từng trường hợp cụ thể của việc dùng từ *được* của sinh viên Nhật trong các ví dụ từ (1) đến (5) bên trên.

Như trên đã nói không thể kết luận các câu của sinh viên là câu sai. Đó chỉ là những câu không chính xác trong cách dùng từ *được*. Trong câu (1), *Tôi muốn đi Hà Nội, tôi được đi bằng phương tiện gì?* Rõ ràng người đặt ra câu hỏi chưa bao giờ đi Hà Nội và điều anh ta băn khoăn là phương tiện giao thông nào sẽ giúp anh ta tiến hành hoạt động đi đến nơi cần đến. Tuy nhiên thay vì dùng từ *có thể* để biểu thị ý nghĩa có khả năng hiện thực hóa sự tình được hay không, người học lại dùng *được* mang nét nghĩa xin phép tiến hành hoạt động trên cái nền của câu nghi vấn. Trong câu (2), *Anh được mua vé xe lửa ở ga Sài Gòn.*, để phân tích phần còn chưa chính xác của người học, cần đặt câu này vào một bối cảnh cụ thể. Một người chưa biết nơi mua vé xe lửa, anh ta hỏi người bạn. Trong câu trả lời, thay vì nhờ sự có mặt của từ *có thể* để biểu thị ý có khả năng tiến hành việc mua vé xe lửa, người học lại thêm một lần nhầm lẫn sang cách dùng từ *được*. Điều quyết định sự khác biệt về nội dung nghĩa của *được* và *có thể* trong câu (2), so với câu (1) là loại câu mà một trong hai từ này xuất hiện. Trong câu tường thuật như câu (2) chẳng hạn, nét nghĩa thụ hưởng là nét nghĩa của *được*, còn nét nghĩa biểu thị tính khả thi của điều được đưa ra vẫn là nét nghĩa của từ *có thể*. Trong câu (3), mặc dù muốn diễn đạt ý giáo viên không thể mặc quần áo hở hang, nhưng khả năng tiếng Việt của người học còn chưa đủ để tạo ra một câu rõ ràng, chính xác. Kết quả là ta bắt gặp một câu tiếng Việt kiểu *Giáo viên không mặc được quần áo phơi bày ra da*. Trong trường hợp của câu này, chủ ngữ không ở ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai mà ở ngôi thứ ba. Loại câu từ *được* gắn kết vào không phải là câu nghi vấn mà là câu tường thuật. Điều này cho chúng ta cơ hội tiến hành so sánh cách dùng từ *được* trong câu (2) và câu (3).

Điều khác biệt đầu tiên, người học cần nhận ra là vị trí của từ *được* khi đi kèm với một động từ khác. Trong (2), *được* có vị trí trước động từ, trong (3) *được* có vị trí ngược lại, sau động từ. Vị trí trước sau của *được* cũng là một yếu tố quyết định nội dung nghĩa mà từ này mang đến cho câu. Đi

trước động từ, *được* mang nét nghĩa thụ hưởng, khi chủ ngữ ở ngôi thứ nhất, thứ hai và thứ ba, hoặc mang nét nghĩa cho phép, khi chủ ngữ ở ngôi thứ hai và thứ ba. Đi sau động từ, *được* mang nét nghĩa biểu thị sự khẳng định khả năng hiện thực hóa sự tình hoặc khẳng định khả năng của chính chủ thể hành động. Trở lại với câu (3) của sinh viên, với việc dùng từ *được* trong câu phủ định, người viết vô tình tạo ra một câu tiếng Việt với ý phủ định khả năng giáo viên được mặc một loại quần áo nào đó. Trong khi đó để thể hiện ý không thể tiến hành hoạt động, từ *có thể* ở dạng phủ định sẽ đảm đương việc biểu thị này hoặc nhờ vào sự hoán đổi vị trí của *được* lên trước động từ để thể hiện ý này.

Tiếp tục khảo sát câu (4) *Em thấy em trở nên hạnh phúc được.* ta thấy lỗi của sinh viên là chưa phân biệt được hai lớp nghĩa của từ *được* khi dùng để khẳng định khả năng. Khi khẳng định khả năng của chính chủ thể hành động như *nói được tiếng Việt/nói tiếng Việt được; lái được xe ô tô/lái xe ô tô được...* chủ ngữ ở bất kỳ ngôi nào. Nhưng trong ví dụ của sinh viên, việc trở nên hạnh phúc không thuộc phạm trù khả năng của chính chủ thể hành động. Do vậy để đạt được mục tiêu nói tiếng Việt như người Việt, dùng tiếng Việt như người Việt vẫn dùng sinh viên cần phải thay đổi cách dùng từ *được* trong (4). Câu này nên được chữa lại như sau: *Em thấy em có thể trở nên hạnh phúc.* Với từ *có thể*, ý nghĩa có khả năng hiện thực hóa sự tình sẽ rõ ràng hơn.

Khác với câu (4), câu (5) là sự sắp xếp chưa chính xác vị trí của phó từ khi đi kèm với từ *được*. *Chị ấy thức dậy được sớm.* Có lẽ do chỉ biết của vị trí của *được* là trước hoặc sau động từ nên khi muốn dùng phó từ để biểu thị tính chất của hoạt động, người viết dành cho từ này vào vị trí cuối câu. Để chữa lại câu này, nếu người học muốn diễn đạt ý cho phép thì *được* nên dùng trước động từ *thức dậy*, nếu muốn diễn đạt ý khẳng định khả năng, vị trí của *được* nên đi sau động từ, có vị trí ở cuối câu.

Tóm lại để tránh những nhầm lẫn đáng tiếc như những ví dụ vừa phân tích ở trên, khi dùng *được* hoặc *có thể* với một động từ khác người học cần lưu ý mấy điểm sau:

- Phân biệt các nét nghĩa giữa hai từ, nét nghĩa thụ hưởng, cho phép, xin phép, nét nghĩa khẳng định khả năng do từ *được* biểu thị, nét nghĩa có khả năng tiến hành hoặc hiện thực hóa một hoạt động nào đó, nét nghĩa cho phép, xin phép, do từ *có thể* biểu thị.
- Dựa vào chủ ngữ câu hoặc loại câu để phân biệt khi nào nét nghĩa cho

phép, xin phép do từ *có thể* biểu thị, khi nào nét nghĩa cho phép, xin phép do từ *được* biểu thị.

- Xác định loại câu khi dùng *được* hoặc *có thể*. Với câu tường thuật, sự phân biệt giữa các nét nghĩa: tính khả thi, khẳng định khả năng, cho phép cần đặt ra. Với câu nghi vấn, người học nên phân biệt giữa nét nghĩa cho phép và nét nghĩa thăm dò của người đặt ra câu hỏi.

- Trong câu tường thuật, khi chủ ngữ ở ngôi thứ hai hoặc thứ ba, từ *có thể* biểu thị ý cho phép hiện thực hóa sự tình. Với cách dùng từ *được*, khi chủ ngữ ở ngôi thứ hai hoặc thứ ba, *được* đi trước động từ sẽ mang nét nghĩa khẳng định khả năng của người nghe/người được nói đến, đi sau động từ, *được* dùng để biểu thị ý cho phép tiến hành hoạt động. Trong câu nghi vấn, khi chủ ngữ ở ngôi thứ nhất, *được* và *có thể* đều biểu thị ý xin phép hiện thực hóa hoạt động. Khi chủ ngữ ở ngôi thứ hai hoặc thứ ba, từ *có thể* biểu thị ý thăm dò khả năng hiện thực hóa hoạt động của đối tượng được lưu ý. Riêng từ *được*, khi dùng với chủ ngữ ở ngôi thứ hai hoặc thứ ba, khi đi sau động từ, *được* mang đến cho câu ý thăm dò khả năng; đi trước động từ, *được* dùng để biểu thị ý thăm dò xem việc hiện thực hóa hoạt động của người nghe/người được nói đến có được cho phép hay là không.

Trên đây là một số phân tích và đề nghị chữa lỗi trong cách dùng từ *được* hoặc *có thể* của sinh viên người Nhật. Những diễn giải có tính chất gợi ý trong bài viết này chưa thể bao quát hết tất cả các trường hợp có sử dụng hai từ vừa nêu. Tuy nhiên chúng tôi hy vọng đây là một đóng góp nhỏ nhằm giúp cho sinh viên người nước ngoài, đặc biệt là sinh viên Nhật khi dùng đến từ *được* hoặc *có thể* có được một phần chính xác như cách nói/cách viết của người Việt chúng ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adrian Doff, Christopher Jones, Keith Mitchell. *Meaning into words*. Cambridge University Press, 1983
2. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt: Máy vấn đề ngữ âm-ngữ pháp-ngữ nghĩa*. NXB Giáo Dục TPHCM, 1998
3. James E. Alatis, Howard B. Altman, Penelope M. Alatis, *The second language classroom: Direction for the 1980*, s. Oxford University Press, 1981
4. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, 2002

5. Mary Finocchiaro, Christopher Brumfit. *The functional-Notional Approach from theory to practice*. Oxford University Press, 1983.
6. S. Kathleen Kitao, Kenji Kitao. *Developing Writing Strategies*. NXB Ikubundo, 1995
7. *Từ Điển Tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng 2000